

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 11 NĂM 2025
*(Kèm theo Báo cáo số 187/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 11/2025	Lũy kế 11 tháng đầu năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
1. Nông nghiệp						
Lúa mùa	Ha	12.682		16.536,3	100,8	130,4
2. Thủy sản						
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	267.276	14.412,8	269.395,4	101,5	100,8
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	17.547	2.234	14.132	103,7	80,5
3. Công nghiệp						
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%	112,9	93,42		111,67	
* Một số sản phẩm chủ yếu:						
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	993	10.708	100,2	89,2
- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	987	9.353	96,0	77,9
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	75.000	20.200	244.781	108,4	326,4
- Bia các loại	1.000 lít	200.000	20.163	188.198	88,2	94,1
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	9.350	102.499	102,8	78,8
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.000.000	689.777	7.279.597	121,2	104,0
- Phân bón	Tấn	32.000	3.020	30.911	96,5	96,6
- Gạch nung các loại	1.000 viên	410.000	31.462	350.926	106,6	85,6
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.180	188,24	2.193	107,0	100,6
- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	320.000	67.830	493.789	97,1	154,3
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.500	1.412	14.797	103,9	84,6
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.510	781,4	5.639,0	129,6	102,3
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	2.890	292,74	3.407,2	119,2	117,9
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	23.200	1.899	20.879	100,6	90,0
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	600.000	93.623	876.249	140,2	146,0
- Cuộn cảm	1.000 cái	72.000	7.255	75.321	123,2	104,6
- Giấy da các loại	1.000 đôi	16.500	1.793	17.760	123,4	107,6
- Sợi bông	Tấn	56.000	5.419	55.571	106,3	99,2
- Thép xây dựng	1.000 tấn	7.100.000	720.000	6.488.241	136,7	91,4
- Đường RE	Tấn	12.800	500	15.250	148,5	148,5
4. Thương mại						
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	126.305	11.432	122.258	114,5	96,8
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.653	273	2.750	89,2	75,3
* Mặt hàng XK chủ yếu						
+ Thủy sản	"	35	3,65	34,33	110,4	98,1

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 11/2025	Lũy kế 11 tháng đầu năm 2025	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
+ Tinh bột mỳ	"	176	18,69	180,73	108,6	102,9
+ Đồ gỗ	"	9	0,54	6,92	79,3	73,6
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117	10,58	101,70	93,2	86,9
+ May mặc	"	120	13,91	132,50	132,3	110,4
+ Hàng thực phẩm chế biến	Triệu USD	5	0,72	7,29	145,2	145,7
+ Sản phẩm cơ khí	"	193	9,60	93,38	55,3	48,4
+ Dầu FO	"	100	0,13	66,47	121,5	66,5
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190	15,18	166,68	98,9	87,7
+ Giày da các loại	"	210	18,40	227,64	106,5	108,4
+ Thép	"	1.450	77,00	663,40	62,2	45,8
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	730	70,57	732,49	109,2	100,3
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5.543	475	4.831	109,1	87,1
<i>* Mật hàng NK chủ yếu</i>						
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	160	17,15	160,11	106,1	100,1
+ Sắt thép	"	3.450	280,00	2.493,05	97,0	72,3
+ Dầu thô	"	1.250	116,71	1.540,46	143,4	123,2
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	430	35,53	381,35	95,1	88,7
+ Bông các loại	"	170	15,40	139,17	88,1	81,9
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5	0,23	3,23	60,8	64,6
+ Khác	"	78	10,22	113,30	161,8	145,3
5. Thu - Chi ngân sách						
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	37.167,39	3.011,2	31.118,60	108,4	83,7
<i>Trong đó:</i> - Thu nội địa	"	24.239,99	1.710	19.051,95	110,6	78,6
+ <i>Trg đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	10.400	878	7.684,9	104,5	73,9
- Thu hoạt động XNK	"	12.920	1.301,2	12.041,6	105,5	93,2
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	30.801,32	2.183,67	25.575,58	137,5	83,0